Chi tiết mã HS 9404.10.00

Mã HS	9404.10.00
Mô tả hàng hóa	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc / - Khung đệm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:49:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94041000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18570
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18570
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18570
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17877
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17806
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17806
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17806
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17806
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17806
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17806
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17862
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17862
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17862
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17862
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17862
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17863
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17863
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17863
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17863
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17863
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17863
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17868
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17825
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17820
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17820
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17820
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17820
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17820
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17820
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17866
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17866
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17866
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17866
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17866
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17866
VCFTA	2022	2022	12	VC!D17928
VCFTA	2023	2023	11	VC!E17928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F17928
VCFTA	2025	2025	7	VC!G17928
VCFTA	2026	2026	5	VC!H17928
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17928
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17906
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17906
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17906
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17906
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17906
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17906
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17899
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17899
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17899
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17899
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17899
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17899
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17929
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17929
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17929
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17929
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17929
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17929
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17928
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17928
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17928
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17928
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17928
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18022
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18022
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18022
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18022
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18022
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18022
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18022
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17891
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17891
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17891
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17891
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17891
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17891
RCEP B	2022	2022	0	B!D17891
RCEP B	2023	2023	0	B!E17891
RCEP B	2024	2024	0	B!F17891
RCEP B	2025	2025	0	B!G17891
RCEP B	2026	2026	0	B!H17891
RCEP B	2027	2027	0	B!I17891
RCEP C	2022	2022	0	C!D17889
RCEP C	2023	2023	0	C!E17889
RCEP C	2024	2024	0	C!F17889
RCEP C	2025	2025	0	C!G17889
RCEP C	2026	2026	0	C!H17889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17889
RCEP D	2022	2022	0	D!D17888
RCEP D	2023	2023	0	D!E17888
RCEP D	2024	2024	0	D!F17888
RCEP D	2025	2025	0	D!G17888
RCEP D	2026	2026	0	D!H17888
RCEP D	2027	2027	0	D!I17888
RCEP E	2022	2022	0	E!D17892
RCEP E	2023	2023	0	E!E17892
RCEP E	2024	2024	0	E!F17892
RCEP E	2025	2025	0	E!G17892
RCEP E	2026	2026	0	E!H17892
RCEP E	2027	2027	0	E!I17892
RCEP F	2022	2022	0	F!D17891
RCEP F	2023	2023	0	F!E17891
RCEP F	2024	2024	0	F!F17891
RCEP F	2025	2025	0	F!G17891
RCEP F	2026	2026	0	F!H17891
RCEP F	2027	2027	0	F!I17891
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16767
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16767
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16767
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16767

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9404.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9404.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18570), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.